

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ 1 NĂM 2018
(CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 828 /QĐ-SXD.BSTCSG
NGÀY 24/4/2018 CỦA GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG)

Nghệ An, tháng 4 năm 2018

Số: 828/QĐ-SXD.BSTCSG

Nghệ An, ngày 24 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v Công bố chỉ số giá xây dựng Quý 1 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Nghệ An

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG NGHỆ AN

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 43/2009/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Nghệ An;

Căn cứ Văn bản số 4217/UBND-CN ngày 25 tháng 7 năm 2011 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức xác định và định kỳ công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét đề nghị của Ban soạn thảo chỉ số giá xây dựng tỉnh Nghệ An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý 1 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Nghệ An kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong lập, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng tại các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; khuyến khích các dự án sử dụng vốn khác vận dụng, áp dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./. *Hà*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành, thị;
- Giám đốc Sở XD (B/c);
- Các Phó Giám đốc Sở XD;
- Các phòng KTKH, HĐXD;
- Lưu VT. *Duy*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trường Giang

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 828 /QĐ-SXD.BSTCSG ngày 24/4/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng Nghệ An về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý 1 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Nghệ An)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và theo 3 vùng (khu vực):

- Vùng 1: Thành phố Vinh; thị xã Cửa Lò; các huyện: Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Nam Đàn, Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu.

- Vùng 2: thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai; các huyện: Thanh Chương, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Anh Sơn.

- Vùng 3: các huyện: Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn.

Bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình;
- Chỉ số giá phân xây dựng công trình;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của từng loại công trình xây dựng.

Chỉ số giá phân xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của phân xây dựng công trình.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng công trình.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá nhân công xây dựng công trình.

Chỉ số máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, tại tập chỉ số giá này thời điểm gốc là năm 2011. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác. Tại tập chỉ số giá này thời điểm so sánh là Quý 1 năm 2018.

3. Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình tại Bảng “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với dự án sản xuất, kinh doanh).

Đối với nhóm công trình nhà ở, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình ≤ 5 tầng.

Đối với nhóm công trình y tế, chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị chuyên ngành y tế.

Đối với nhóm công trình giáo dục, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình giáo dục gồm các trường mầm non, tiểu học, trung học. Chỉ số giá xây dựng chưa tính đến các công trình giáo dục loại khác.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí hạng mục chung).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 1 năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng Quý 1 năm 2018 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương đầu vào theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; điều chỉnh chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý 1 năm 2018.

5. Chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Các công trình được lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện nay có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với thời kỳ gốc.

6. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng cho công trình đó và quyết định việc áp dụng.

7. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính toán bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các Sở, Ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG:

1. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Nghệ An:

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	126,98
2	Công trình giáo dục	126,58
3	Công trình văn hoá	133,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	128,40
5	Công trình y tế	129,70
6	Công trình khách sạn	127,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	132,74
	Đường dây hạ thế	130,47
	Trạm biến áp	121,34
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	136,80
	Đường bê tông xi măng	129,79
	Đường nhựa asphan	121,21
	Đường láng nhựa	119,62
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	121,89
	Cống, tràn	137,41
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	135,23
2	Hồ, đập	131,47
3	Đê, kè	132,66
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	136,63
2	Công trình mạng thoát nước	132,31

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	126,05
2	Công trình giáo dục	126,13
3	Công trình văn hoá	132,85
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	127,51
5	Công trình y tế	129,20
6	Công trình khách sạn	127,35
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	129,71
	Đường dây hạ thế	127,28
	Trạm biến áp	118,81
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	135,02
	Đường bê tông xi măng	127,64
	Đường nhựa asphan	120,32
	Đường láng nhựa	117,56
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	119,50
	Cống, tràn	136,40
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	134,55
2	Hồ, đập	129,12
3	Đê, kè	131,90
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	134,98
2	Công trình mạng thoát nước	131,79

Bảng 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	106,69	180,47	101,10
2	Công trình giáo dục	106,41	180,47	101,10
3	Công trình văn hoá	111,74	180,47	101,10
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,27	180,47	101,10
5	Công trình y tế	106,46	180,47	101,10
6	Công trình khách sạn	105,59	180,47	101,10
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	105,49	180,47	101,10
	Đường dây hạ thế	109,15	180,47	101,10
	Trạm biến áp	103,90	180,47	101,10
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	112,43	180,47	101,10
	Đường bê tông xi măng	112,83	180,47	101,10
	Đường nhựa asphan	103,88	180,47	101,10
	Đường lát nhựa	100,14	180,47	101,10
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	101,99	180,47	101,10
	Cống, tràn	115,80	180,47	101,10
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI			
1	Kênh bê tông	106,23	180,47	101,10
2	Hồ, đập	111,82	180,47	101,10
3	Đê, kè	106,46	180,47	101,10
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	115,78	180,47	101,10
2	Công trình mạng thoát nước	108,20	180,47	101,10

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 1/2018
1	Xi măng	106,50
2	Cát xây dựng	168,06
3	Đá xây dựng	118,41
4	Gạch xây	103,57
5	Gỗ xây dựng	122,54
6	Thép xây dựng	87,99
7	Nhựa đường	78,24
8	Gạch ốp lát	117,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	116,15
10	Kính xây dựng	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	132,51
12	Vật tư ngành điện	110,99
13	Vật tư, đường ống nước	103,59

2. Chỉ số giá xây dựng Vùng 1 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	124,31
2	Công trình giáo dục	123,66
3	Công trình văn hoá	130,20
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	125,61
5	Công trình y tế	126,75
6	Công trình khách sạn	124,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	130,82
	Đường dây hạ thế	129,68
	Trạm biến áp	121,18
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	133,48
	Đường bê tông xi măng	127,56
	Đường nhựa asphan	119,30
	Đường lát nhựa	117,92
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	119,54
	Cống, tràn	134,68
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	131,82
2	Hồ, đập	128,86
3	Đê, kè	130,28
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	135,71
2	Công trình mạng thoát nước	130,07

Bảng 6**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	123,41
2	Công trình giáo dục	123,23
3	Công trình văn hoá	129,78
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	124,75
5	Công trình y tế	126,26
6	Công trình khách sạn	124,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	127,94
	Đường dây hạ thế	126,73
	Trạm biến áp	118,97
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	131,75
	Đường bê tông xi măng	125,49
	Đường nhựa asphan	118,46
	Đường láng nhựa	115,90
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	117,24
	Cống, tràn	133,69
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	131,14
2	Hồ, đập	126,61
3	Đê, kè	129,55
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	134,21
2	Công trình mạng thoát nước	129,59

Bảng 7**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG****(NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	105,85	170,47	100,17
2	Công trình giáo dục	105,57	170,47	100,17
3	Công trình văn hoá	110,72	170,47	100,17
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,41	170,47	100,17
5	Công trình y tế	105,66	170,47	100,17
6	Công trình khách sạn	105,27	170,47	100,17
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	107,67	170,47	100,17
	Đường dây hạ thế	112,51	170,47	100,17
	Trạm biến áp	107,49	170,47	100,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	115,36	170,47	100,17
	Đường bê tông xi măng	113,33	170,47	100,17
	Đường nhựa asphan	104,33	170,47	100,17
	Đường lát nhựa	101,76	170,47	100,17
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	101,35	170,47	100,17
	Cống, tràn	116,15	170,47	100,17
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	105,22	170,47	100,17
2	Hồ, đập	112,82	170,47	100,17
3	Đê, kè	108,85	170,47	100,17
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	119,24	170,47	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	109,58	170,47	100,17

Bảng 8 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 1/2018
1	Xi măng	102,51
2	Cát xây dựng	161,67
3	Đá xây dựng	126,64
4	Gạch xây	101,28
5	Gỗ xây dựng	119,82
6	Thép xây dựng	87,31
7	Nhựa đường	77,32
8	Gạch ốp lát	117,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	116,16
10	Kính xây dựng	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	132,51
12	Vật tư ngành điện	116,38
13	Vật tư, đường ống nước	103,59

3. Chỉ số giá xây dựng Vùng 2 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 9

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	127,36
2	Công trình giáo dục	126,83
3	Công trình văn hoá	133,21
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	128,61
5	Công trình y tế	130,07
6	Công trình khách sạn	127,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	131,26
	Đường dây hạ thế	128,24
	Trạm biến áp	119,59
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	138,06
	Đường bê tông xi măng	131,64
	Đường nhựa asphan	121,71
	Đường lát nhựa	120,37
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	122,20
	Cống, tràn	139,00
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI	
1	Kênh bê tông	136,30
2	Hồ, đập	132,51
3	Đê, kè	134,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	133,56
2	Công trình mạng thoát nước	131,65

Bảng 10**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	126,46
2	Công trình giáo dục	126,39
3	Công trình văn hoá	132,78
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	127,73
5	Công trình y tế	129,58
6	Công trình khách sạn	127,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	128,19
	Đường dây hạ thế	124,95
	Trạm biến áp	115,24
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	136,39
	Đường bê tông xi măng	129,59
	Đường nhựa asphan	120,84
	Đường láng nhựa	118,54
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	119,86
	Cống, tràn	138,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	135,65
2	Hồ, đập	130,24
3	Đê, kè	133,27
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	131,81
2	Công trình mạng thoát nước	131,13

Bảng 11**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	106,71	174,90	100,57
2	Công trình giáo dục	106,38	174,90	100,57
3	Công trình văn hoá	111,17	174,90	100,57
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,05	174,90	100,57
5	Công trình y tế	106,52	174,90	100,57
6	Công trình khách sạn	105,83	174,90	100,57
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	104,06	174,90	100,57
	Đường dây hạ thế	107,36	174,90	100,57
	Trạm biến áp	100,77	174,90	100,57
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	117,45	174,90	100,57
	Đường bê tông xi măng	116,41	174,90	100,57
	Đường nhựa asphan	105,36	174,90	100,57
	Đường láng nhựa	102,81	174,90	100,57
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	102,26	174,90	100,57
	Cống, tràn	118,70	174,90	100,57
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI			
1	Kênh bê tông	107,60	174,90	100,57
2	Hồ, đập	114,66	174,90	100,57
3	Đê, kè	109,71	174,90	100,57
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	112,52	174,90	100,57
2	Công trình mạng thoát nước	107,44	174,90	100,57

Bảng 12**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 1/2018
1	Xi măng	109,15
2	Cát xây dựng	160,00
3	Đá xây dựng	128,02
4	Gạch xây	104,08
5	Gỗ xây dựng	119,68
6	Thép xây dựng	87,60
7	Nhựa đường	77,95
8	Gạch ốp lát	117,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,31
10	Kính xây dựng	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	132,51
12	Vật tư ngành điện	108,30
13	Vật tư, đường ống nước	103,59

4. Chỉ số giá xây dựng Vùng 3 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	136,47
2	Công trình giáo dục	137,20
3	Công trình văn hoá	145,08
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	138,61
5	Công trình y tế	140,28
6	Công trình khách sạn	136,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	142,24
	Đường dây hạ thế	136,85
	Trạm biến áp	124,60
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	147,42
	Đường bê tông xi măng	135,40
	Đường nhựa asphan	127,65
	Đường láng nhựa	124,93
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	130,29
	Cống, tràn	145,35
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	146,48
2	Hồ, đập	139,72
3	Đê, kè	139,63
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	144,75
2	Công trình mạng thoát nước	141,78

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)

Bảng 14

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính: %
		Quý 1/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	
2	Công trình giáo dục	135,42
3	Công trình văn hoá	136,68
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	144,58
5	Công trình y tế	137,59
6	Công trình khách sạn	139,72
		136,95
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	138,71
	Đường dây hạ thế	132,94
	Trạm biến áp	123,60
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	145,29
	Đường bê tông xi măng	132,82
	Đường nhựa asphan	126,54
	Đường lát nhựa	122,37
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	127,48
	Cống, tràn	144,14
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI	
1	Kênh bê tông	145,74
2	Hồ, đập	136,90
3	Đê, kè	138,71
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	142,70
2	Công trình mạng thoát nước	141,12

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

PHYSICS DEPARTMENT

PHYSICS 435

LECTURE 1

1.1.1

1.1.2

1.1.3

1.1.4

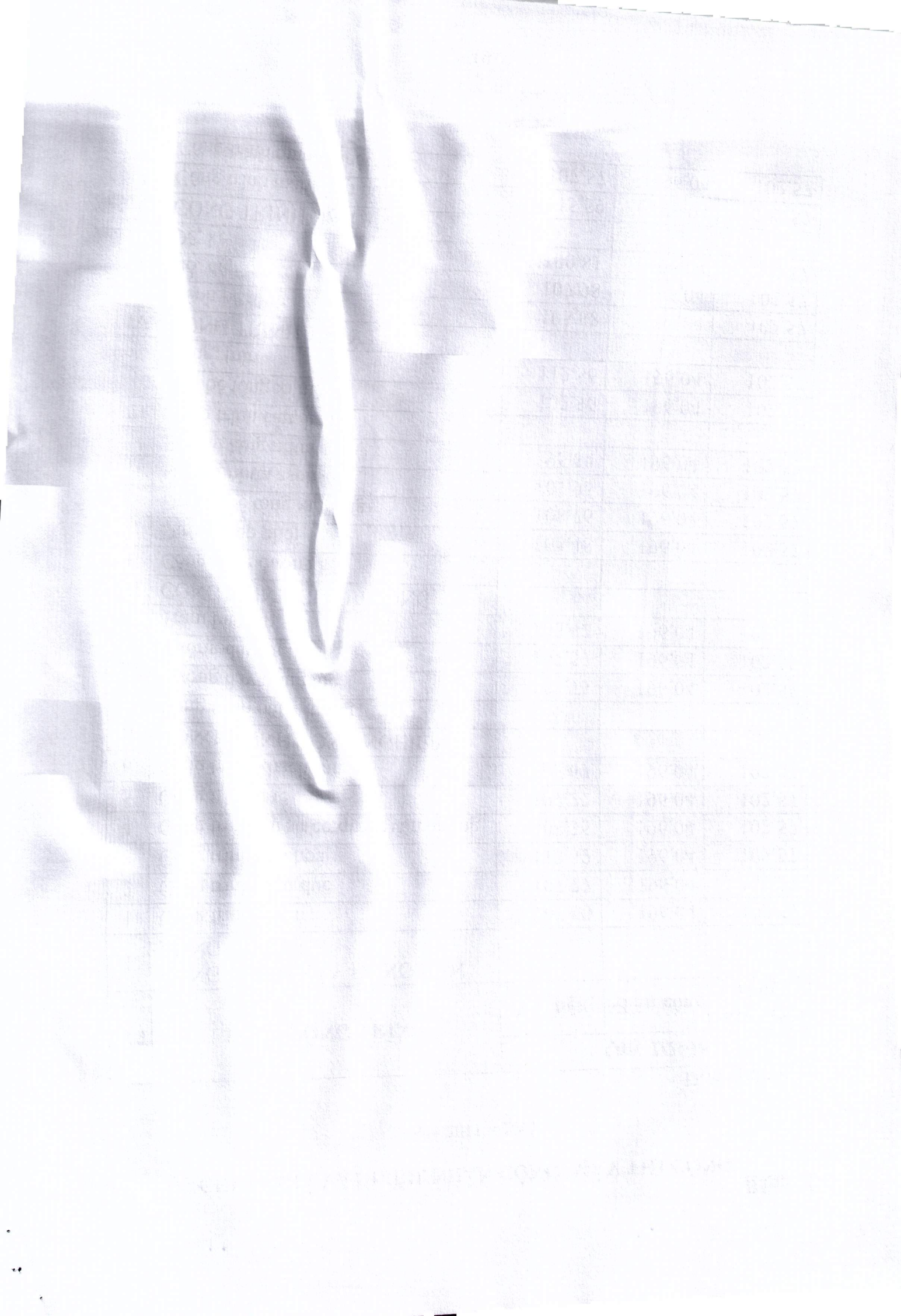
1.1.5

Bảng 15

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 1/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở			
2	Công trình giáo dục	107,50	196,04	102,57
3	Công trình văn hoá	107,27	196,04	102,57
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,32	196,04	102,57
5	Công trình y tế	108,35	196,04	102,57
6	Công trình khách sạn	107,22	196,04	102,57
		105,67	196,04	102,57
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	104,73	196,04	102,57
	Đường dây hạ thế	107,57	196,04	102,57
	Trạm biến áp	103,42	196,04	102,57
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	104,48	196,04	102,57
	Đường bê tông xi măng	108,76	196,04	102,57
	Đường nhựa asphan	101,95	196,04	102,57
	Đường láng nhựa	95,84	196,04	102,57
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	102,36	196,04	102,57
	Cống, tràn	112,56	196,04	102,57
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	105,88	196,04	102,57
2	Hồ, đập	107,98	196,04	102,57
3	Đê, kè	100,81	196,04	102,57
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	115,59	196,04	102,57
2	Công trình mạng thoát nước	107,57	196,04	102,57

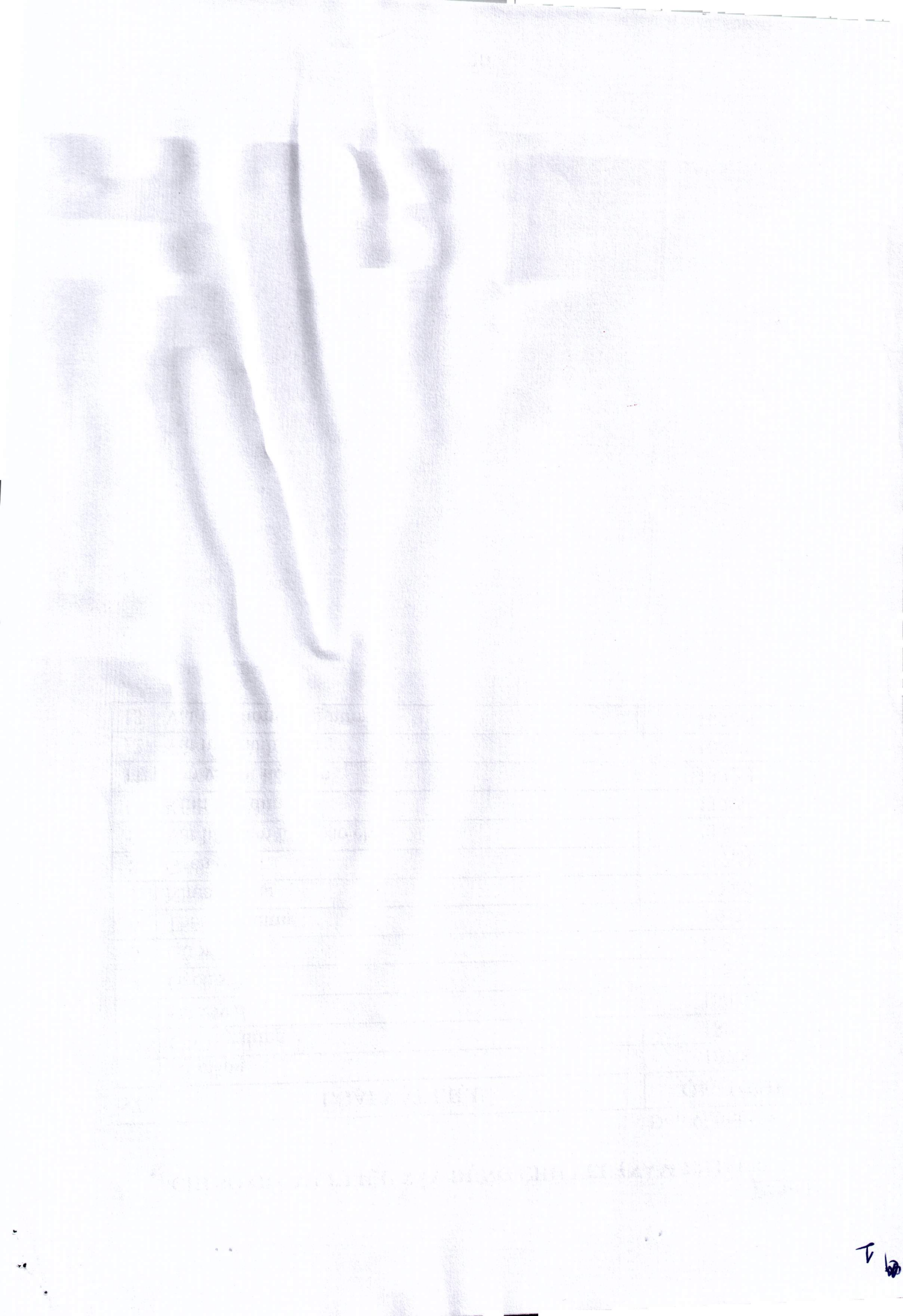


Bảng 16

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 1/2018
1	Xi măng	107,83
2	Cát xây dựng	182,53
3	Đá xây dựng	100,58
4	Gạch xây	105,36
5	Gỗ xây dựng	128,11
6	Thép xây dựng	89,06
7	Nhựa đường	79,46
8	Gạch ốp lát	117,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	116,97
10	Kính xây dựng	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	132,51
12	Vật tư ngành điện	108,30
13	Vật tư, đường ống nước	103,59



T 6